TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TAN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Nô;

2. Ông Nguyễn Văn To.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bão Thịnh, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/01/2020 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 20120, Quyết định hoãn phiên tòa số: 137/2020/QĐST-HN ngày 15/6/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 02/01/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Võ Văn T trình bày: Ông T với bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào năm 1976 nhưng không có đăng ký kết hôn, thời gian vợ chồng sinh sống với nhau được gần 40 năm, đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên ông T với bà T đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng

không còn, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông T xin được ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời kỳ sống chung, ông T với bà T có 01 người con chung tên Võ Hữu T, sinh năm 1978 đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T cho rằng giữa ông với bà T không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong suốt quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị T được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình.

Biên bản xác minh ngày 26/5/2020 của ông Phan Văn S là phó trưởng ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh cung cấp về tình trạng hôn nhân của ông T với bà T thể hiện: Ông T với bà T cưới nhau vào năm 1976 nhưng không có đăng ký kết hôn, hai người sống với nhau có được một người con tên Võ Hữu T, sinh năm 1978, ông T với bà T gần đây chung sống không có hạnh phúc do kinh tế gia đình suy sụp. Vợ chồng thường xuyên gây cãi vã kéo dài gần 10 năm nay, chung sống không có hạnh phúc, ông T thường bỏ nhà đi vài tháng thì mới về một lần, khi ông T về nhà thì vợ chồng xảy ra sung đột và ông T báo với địa phương nhờ lực lượng ấp qua can thiệp. Sau mỗi lần can thiệp xong, cán bộ ấp về thì vợ chồng lại xảy ra sung đột. Ông T với bà T sống không có hạnh phúc, mục hôn nhân không đạt được.

Biên bản không lấy được lời khai ngày 31/3/2020 của tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thể hiện. Bà Nguyễn Thị T có mặt tại địa phương nhưng bà T không hợp tác với Tòa án và không khai cũng không đồng ý ký tên.

Toà án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thực hiện được do bà T vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 26/5/2020, biên bản xác minh không lấy được lời khai bà T ngày 31/3/2020.

Tại phiên tòa, ông T giữ nguyên yêu cầu, bà T vắng mặt,

Ông T xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; bà T không cung cấp chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, ông Võ Văn T với bà Nguyễn Thị T không có đăng ký kết hôn nhưng là hôn nhân thực tế. Thời gian vợ chồng sinh sống với nhau được gần 40 năm, đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên ông T với bà T đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Về con chung: Trong thời kỳ sống chung, ông T với bà T có 01 người con chung tên Võ Hữu T, sinh năm 1978 đã trưởng thành và có gia đình riêng, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Ông Võ Văn T khởi kiện "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn" với bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị T vắng mặt, không lý do. Biên bản không lấy được lời khai ngày 31/3/2020 của ấp Phú Hưng thể hiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Bà T có mặt tại địa phương nhưng bà T không hợp tác và bà T từ chối cung cấp thông tin cho Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký kết hôn nhưng do 02 người cưới nhau vào năm 1976 được xem là hôn nhân thực tế, hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông Võ Văn T khai, quá trình chung sống ông T với bà T phát sinh mẫu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên ông T với bà T đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông T xin được ly hôn với bà T.

Biên bản xác minh ngày 26/5/2020 của *của ông Phan Văn S là phó trưởng ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh cung cấp về tình trạng hôn nhân của ông T với bà T thể hiện:* Ông T với bà T cưới nhau vào năm 1976 nhưng không có

đăng ký kết hôn, hai người sống với nhau có được một người con tên Võ Hữu T, sinh năm 1978, ông T với bà T gần đây chung sống không có hạnh phúc do kinh tế gia đình suy sụp. Vợ chồng thường xuyên gây cãi vã kéo dài gần 10 năm nay, chung sống không có hạnh phúc, ông T thường bỏ nhà đi vài tháng thì mới về một lần, khi ông T về nhà thì vợ chồng xảy ra sung đột và ông T báo với địa phương nhờ lực lượng ấp qua can thiệp. Sau mỗi lần can thiệp xong, cán bộ ấp về thì vợ chồng lại xảy ra sung đột. Ông T với bà T sống không có hạnh phúc, mục hôn nhân không đạt được.

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, "Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,… và lý do chính đáng khác";

"Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau".

Ông T với bà T có thời gian dài không sống chung, 02 người không tự hàn gắn lại được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Giữa ông T với bà T đã sống xa cách nhau từ năm 2016 đến nay.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, chấp nhận yêu cầu của ông T ly hôn đối với bà T.

[2] Về con chung: Ông T khai, trong thời kỳ hôn nhân ông với bà T có 01 người con chung tên Võ Hữu T, sinh năm 1978 đã trưởng thành và có gia đình riêng. Do đó không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T cho rằng không có, không yêu cầu giải quyết. Xét, không đặt ra giải quyết. Nếu sau này bà T cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng giữa hai người có tài sản hoặc nợ chung thì bà T vẫn có quyền khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Võ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông T được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0002289 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

(Theo điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án).

Bà Nguyễn Thị Thệ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T.

Về hôn nhân: Ông Võ Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông Võ Văn T với bà Nguyễn Thị T có 01 người con tên Võ Hữu T, sinh năm 1978 đã trưởng thành

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu sau này bà Nguyễn Thị T cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng giữa hai người có tài sản hoặc nợ chung thì bà T vẫn có quyền khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án: Ông Võ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông T được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0002289 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Võ Văn T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- UBND xã Phú Vĩnh
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh